

Phụ lục
BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH QUÝ I NĂM 2025
(Ban hành kèm theo Báo cáo số 158 /BC-UBND ngày 20 /3/2025 của UBND Tỉnh)

Biểu mẫu 1
Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC

Stt	Chỉ tiêu thống kê (Số liệu quý I năm 2025)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành <i>(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)</i>	Văn bản	09	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm <i>(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	%	9,1%	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	33	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	3	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	0	
3.3.1.	<i>Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra</i>	<i>Vấn đề</i>	<i>0</i>	
3.3.2.	<i>Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong</i>	<i>Vấn đề</i>	<i>0</i>	

Stt	Chỉ tiêu thống kê (Số liệu quý I năm 2025)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)			
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%	0	
5.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao		20	05 nhiệm vụ đang thực hiện
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	15	05 nhiệm vụ đã thực hiện xong đang chờ xác nhận.
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
6.	Khảo sát sự hài lòng của người dân	Nhiệm vụ		
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	0	
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0	0	

Stt	Chỉ tiêu thống kê (Số liệu quý I năm 2025)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
		Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
7.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1	UBND Tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch số 13/KH-UBND ngày 11/01/2025 về họp mặt doanh nghiệp đầu năm 2025

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê (Số liệu báo cáo quý I năm 2025)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL¹ do địa phương ban hành	Văn bản	45	
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	20	(01 Nghị Quyết; 19 Quyết định)
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	19	19 Quyết định
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	0	
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL		19	
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	19	Kiểm ra 19 Quyết định cấp huyện ban hành
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%		
2.2.1.	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra</i>	<i>Văn bản</i>	0	
2.2.2.	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	<i>Văn bản</i>	0	
3.	Rà soát VBQPPL		258	
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	258	Kết quả rà soát định

¹ Văn bản quy phạm pháp luật.

STT	Chỉ tiêu thống kê (Số liệu báo cáo quý I năm 2025)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
				kỳ hằng năm, trong đó Cấp Tỉnh ban hành 104 văn bản; huyện 125 văn bản; xã 29 văn bản.
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	02	
3.2.1.	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát</i>	<i>Văn bản</i>	02	02 Quyết định cấp Tỉnh cần sửa đổi, bổ sung
3.2.2.	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	<i>Văn bản</i>	0	Đang giai đoạn xử lý

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê (Số liệu báo cáo quý I năm 2025)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục		
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	53	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	19	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	1.801	
1.4.1.	Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	1.419	
1.4.2.	Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	266	
1.4.3.	Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	116	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	17	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	58	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Số liệu báo cáo quý I năm 2025)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	98,30%	
3.1.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	78.107	
3.1.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	76.777	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,62%	
3.2.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	18.237	
3.2.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	18.168	
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,85%	
3.3.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	96.350	
3.3.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	96.205	
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	100%	
3.4.1.	<i>Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)</i>	<i>PAKN</i>	28	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Số liệu báo cáo quý I năm 2025)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.4.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	28	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê (Số liệu báo cáo quý I năm 2025)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban	3	
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	89	
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	697	
1.5.1.	Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị	8	
1.5.2.	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	124	Trong đó có 02 Trung tâm thuộc Vườn QG Tràm Chim và 12 Trạm thuộc

STT	Chỉ tiêu thống kê (Số liệu báo cáo quý I năm 2025)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
				Chi cục, thuộc Sở NN&PTNT.
1.5.3.	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị	603	
1.5.4.	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	72,54	953 đơn vị, không tính 144 Trạm Y tế xã, phường, thị trấn (số liệu cũ tính cả trạm y tế là 1.097 đơn vị)
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	2.287	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	2.129	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	00	UBND Tỉnh không còn giao hợp đồng lao động từ năm 2023
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	392	Số biên chế đã tinh giản so với thời điểm năm 2015 (Tích lũy

STT	Chỉ tiêu thống kê (Số liệu báo cáo quý I năm 2025)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
				từ năm 2015 đến thời điểm báo cáo)
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	14,63%	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	26.464	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	25.393	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	5.326	Số người đã tinh giản so với thời điểm năm 2015 (Tích lũy từ năm 2015 đến thời điểm báo cáo)
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	16,75	

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê (Số liệu báo cáo quý I năm 2025)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	33	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	697	Không tính 144 Trạm Y tế xã, phường, thị trấn
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	00	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	00	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	00	(Như Ý đã cập nhật)
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	00	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	00	
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông	Người	00	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Số liệu báo cáo quý I năm 2025)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)			
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).			
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	00	
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	00	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	03	Sở Tài nguyên và Môi trường (02 TH), Sở Nội vụ (01 TH)
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	00	

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê (Số liệu báo cáo quý I năm 2025)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	9	
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	6.191.974	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	581.967	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	735	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	10	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	48	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	50	
2.4.1.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị	17	
2.4.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị	13	
2.4.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị	20	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	627	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Số liệu báo cáo quý I năm 2025)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê (Số liệu báo quý I năm 2025)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100	
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
5.1.2.	<i>Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
5.1.3.	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.</i>	%	100	
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (<i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số,</i>	%	95,84	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Số liệu báo quý I năm 2025)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	<i>chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).</i>			
5.2.1.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>	%	98,57	
5.2.2.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện</i>	%	91,80	
5.2.3.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã</i>	%	99,84	
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%	100	
5.3.2.	<i>Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%	100	
5.3.3.	<i>Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%	100	
6.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
6.1.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến một phần	%	100	
6.1.1.	<i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến một phần</i>	<i>Thủ tục</i>	561	
6.1.2.	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến một phần</i>	<i>Thủ tục</i>	561	
6.1.3.	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến một phần có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến</i>	<i>Thủ tục</i>	90	
6.2.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến toàn trình	%	100	
6.2.1.	<i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến toàn trình</i>	<i>Thủ tục</i>	841	
6.2.2.	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến toàn trình</i>	<i>Thủ tục</i>	841	
6.2.3.	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ</i>	<i>Thủ tục</i>	204	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Số liệu báo quý I năm 2025)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	<i>nộp trực tuyến</i>			
6.3.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến toàn tỉnh và một phần đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	68,97%	
6.3.1.	<i>Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến toàn tỉnh và một phần của địa phương</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>1.564</i>	
6.3.2.	<i>Số TTHC cung cấp trực tuyến toàn tỉnh và một phần đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>1.038</i>	
6.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến toàn tỉnh và một phần (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ toàn tỉnh và một phần có phát sinh hồ sơ)	%	67,86%	
6.4.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>160.722</i>	
6.4.2.	<i>Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>110.848</i>	
6.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100	
6.5.1.	<i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>805</i>	
6.5.2.	<i>Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>805</i>	